

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CỦA CÔNG TY MẸ - CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47
Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
kèm theo
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82 * Fax: (84) 4 3974 5083
Email: cpahanoi@fpt.vn * Website: www.cpahanoi.com

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47
Địa chỉ: Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
Điện thoại: 056 3522166 Fax: 056 3522316

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CỦA CÔNG TY MẸ - CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47
Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
kèm theo

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
Số: 3 ngõ 1295 đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội
Điện thoại: 043 974 50 81/82 Fax: 043 974 50 83
Hà Nội, tháng 8 năm 2014

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang số
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 04
Báo cáo công tác soát xét	05
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 06 tháng đầu năm 2014	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 06 tháng đầu năm 2014	09
Thuyết minh báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2014	10 - 31
Phụ lục 01 - Tình hình tăng giảm tài sản cố định	32
Phụ lục 02 - Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu	33
Phụ lục 03 - Vay ngắn hạn	34 - 35
Phụ lục 04 - Vay dài hạn	36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 47, gọi tắt là “Công ty” đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại thời điểm lập Báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị:

- | | |
|-----------------------|--------------|
| • Ông Nguyễn Lương Am | Chủ tịch |
| • Ông Nguyễn Văn Tôn | Phó Chủ tịch |
| • Ông Lê Văn Đông | Ủy viên |
| • Ông Đinh Tấn Dương | Ủy viên |
| • Ông Phạm Văn Nho | Ủy viên |

Ban Tổng Giám đốc:

- | | |
|------------------------|-------------------|
| • Ông Nguyễn Lương Am | Tổng Giám đốc |
| • Ông Vũ Xuân Chính | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Lê Văn Đông | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Đinh Tấn Dương | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Nguyễn Đức Thái | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Nguyễn Văn Tôn | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Dương Minh Quang | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Phạm Văn Nho | Kế toán trưởng |

Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

Khái quát về công ty

Công ty Cổ phần Xây dựng 47, gọi tắt là “Công ty”, tiền thân là Công ty Xây dựng 47 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số: 4411/2001/QĐ/BNN-TCCB ngày 08/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp về việc chuyển Công ty Xây dựng 47 thành Công ty Cổ phần Xây dựng 47. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 27 tháng 06 năm 2005. Trong quá trình hoạt động, Công ty có 12 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 12 vào ngày 01/8/2012 với số mới là 4100258747 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Theo đó:

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: **80.000.000.000 đ (Tám mươi tỷ đồng chẵn).**

Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng các công trình thuỷ lợi, thuỷ điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng; Khai thác, vận chuyển vật liệu xây dựng; Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông kết cấu; Đại tu xe, máy thi công; Sản xuất, phục hồi phụ kiện cơ khí. Sản xuất các sản phẩm cơ khí công trình; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, thuốc lá, dịch vụ massage. Đại lý rượu, bia, nước giải khát; Đại lý dịch vụ internet; Kinh doanh lẻ hàng nội địa và quốc tế; các dịch vụ du lịch khác; Đại lý thu đổi ngoại tệ; Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ; Tổ chức hội nghị hội thảo; Dịch vụ quảng cáo. Đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa; Tư vấn du học. Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng; Cho thuê ô tô; Kinh doanh dịch vụ thể thao, giải trí, trò chơi thể thao trên biển; Hoạt động dạy nghề; Kinh doanh và cho thuê bất động sản; Thi công khoan phụt vữa xử lý nền và thân công trình; Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Công ty có trụ sở tại: Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Đến thời điểm 30/06/2014, cơ cấu Công ty gồm có 02 Công ty con :

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên	Địa chỉ
Công ty con: Công ty Cổ phần Du lịch Hầm Hồ Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết 76,35%	Tây Phú - Tây Sơn - Bình Định
Công ty con: Công ty CP thủy điện Văn Phong Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết 57,84%	Số 8, đường Biên Cương, P.Ngô Mây, TP.Quy Nhơn tỉnh Bình Định

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại ngày 30/06/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này từ trang 06 đến trang 33.

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ và lập Báo cáo tài chính :

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện nào bất thường xảy ra sau ngày 30/06/2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

Tại báo cáo này Ban Tổng Giám đốc Công ty xin khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Địa chỉ: Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Điện thoại: 056 3522166 Fax: 056 3522316

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
đính kèm BCTC cho giai đoạn hoạt
động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc;
- Tài sản mà Công ty đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty và không có bất kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà Công ty đang sử dụng;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch dự tính nào có thể làm sai lệch đáng kể số liệu kế toán hoặc cách phân loại tài sản và khoản nợ đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính ;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch nào nhằm ngừng xây dựng các công trình đang dở dang cũng không có một kế hoạch hay dự tính nào có thể dẫn đến tình trạng hàng tồn kho ứ đọng hoặc lạc hậu và không có bất kỳ khoản hàng tồn kho nào được hạch toán với giá trị cao hơn giá trị thực hiện thuận;
- Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 30/06/2014, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014;
- Báo cáo tài chính đã được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong thuyết minh Báo cáo tài chính và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch kinh doanh của mình trong các năm tài chính tiếp theo.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47



NGUYỄN LUONG AM

Tổng Giám đốc

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 7 năm 2014



Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2014

Số: 108 /CPAHANOI – BCSX

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47
cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xây dựng 47

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2014 của Công ty cổ phần Xây dựng 47 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính của kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2014 như đã trình bày từ trang 06 đến trang 36.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Kiểm toán viên

Lê Văn Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số: 1695-2013-016-1



Lê Văn Dò

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Số: 0231-2013-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.376.554.297.431	1.312.713.349.745
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	18.840.567.994	118.546.896.768
1	Tiền	111		7.840.567.994	63.546.896.768
2	Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	55.000.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		519.991.524.877	680.484.469.481
1	Phải thu khách hàng	131	V.02.1	418.857.726.125	576.267.154.989
2	Trả trước cho người bán	132	V.03	72.055.498.453	77.399.496.403
3	Các khoản phải thu khác	138	V.04	34.668.300.299	32.407.818.089
4	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V.05	(5.590.000.000)	(5.590.000.000)
IV	Hàng tồn kho	140	V.06	782.884.362.065	509.011.586.864
1	Hàng tồn kho	141		782.884.362.065	509.011.586.864
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		54.837.842.495	4.670.396.632
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	30.717.600	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.684.621.587	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	152		37.166.827	37.166.827
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	51.085.336.481	4.633.229.805
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		568.879.462.213	538.646.466.219
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		232.001.040	232.001.040
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02.2	232.001.040	232.001.040
II	Tài sản cố định	220		489.495.540.542	460.891.680.927
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	426.714.157.636	412.405.265.998
	- Nguyên giá	222		839.417.838.276	794.795.299.056
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(412.703.680.640)	(382.390.033.058)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	17.088.986.017	17.118.986.017
	- Nguyên giá	228		17.700.923.290	17.700.923.290
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(611.937.273)	(581.937.273)
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	45.692.396.889	31.367.428.912
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		77.710.000.000	76.070.000.000
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.12	37.710.000.000	36.070.000.000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	40.000.000.000	40.000.000.000
V	Tài sản dài hạn khác	260		1.441.920.631	1.452.784.252
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2	Tài sản dài hạn khác	268	V.14	1.441.920.631	1.452.784.252
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.945.433.759.644	1.851.359.815.964

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		1.773.328.727.361	1.691.720.876.134
I	Nợ ngắn hạn	310		1.172.102.046.535	1.067.937.670.464
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	536.580.215.004	500.383.508.742
2	Phải trả người bán	312	V.16	255.970.985.528	210.868.246.623
3	Người mua trả tiền trước	313	V.17	237.684.403.621	255.944.446.138
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	2.302.247.286	21.678.166.021
5	Phải trả công nhân viên	315		103.574.686.354	52.949.221.870
6	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.19	35.751.781.491	24.947.703.819
7	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		237.727.251	1.166.377.251
II	Nợ dài hạn	330		601.226.680.826	623.783.205.670
1	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	601.226.680.826	623.783.205.670
2	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		172.105.032.283	159.638.939.830
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.21	172.105.032.283	159.638.939.830
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		23.467.650.000	23.467.650.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		10.449.146.977	10.449.146.977
4	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
5	Quỹ đầu tư phát triển	417		22.414.583.606	22.414.583.606
6	Quỹ dự phòng tài chính	418		7.307.559.247	7.307.559.247
7	Lợi nhuận chưa phân phối	420		28.466.092.453	16.000.000.000
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		1.945.433.759.644	1.851.359.815.964

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Ngoại tệ các loại (USD)	005		3.886,22	3.884,28

Người lập

Kế toán trưởng




Lương Đăng Hào

Phạm Văn Nho

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 7 năm 2014

Tổng Giám đốc

 Nguyễn Lương Am

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Địa chỉ: Số 8 Biên Cương - Quy Nhơn - Bình Định
Điện thoại: 056 3522 166 Fax: 056 3522 316

Báo cáo tài chính
Cho giai đoạn hoạt động
từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.22	259.588.837.165	295.972.932.018	486.012.330.003	576.152.210.403
2	Các khoản giảm trừ	3	V.23	26.352.023	25.404.545	48.117.758	33.677.412
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.24	259.562.485.142	295.947.527.473	485.964.212.245	576.118.532.991
4	Giá vốn hàng bán	11	V.25	217.555.127.738	256.427.769.995	401.865.551.817	495.768.623.570
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42.007.357.404	39.519.757.478	84.098.660.428	80.349.909.421
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.26	836.038.938	1.122.222.540	3.162.683.171	3.574.621.717
7	Chi phí tài chính	22	V.27	24.617.429.576	29.556.041.068	52.737.842.501	51.663.375.770
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.593.676.296	24.581.505.951	49.449.271.716	43.197.591.973
8	Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.28	9.840.076.825	3.052.608.424	18.912.805.142	16.541.006.947
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.385.889.941	8.033.330.526	15.610.695.956	15.720.148.421
11	Thu nhập khác	31	V.29	17.690.068	269.090.780	17.690.068	269.090.780
12	Chi phí khác	32	V.30	59.690.068	-	59.690.068	109.158.000
13	Lợi nhuận khác	40		(42.000.000)	269.090.780	(42.000.000)	159.932.780
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.343.889.941	8.302.421.306	15.568.695.956	15.880.081.201
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.31	1.795.896.388	2.075.605.326	3.065.913.711	3.970.020.301
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.547.993.553	6.226.815.980	12.502.782.245	11.910.060.900
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		818	778	1.563	1.489

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 7 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Lương Đăng Hào

Phạm Văn Nho

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		625.493.248.757	506.628.704.191
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(490.684.840.057)	(537.949.123.225)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3		(119.803.213.318)	(108.609.393.190)
4	Tiền chi trả lãi vay	4		(49.449.271.716)	(43.197.591.973)
5	Tiền chi nộp thuế	5		(4.683.141.308)	(4.526.500.219)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1.002.352.840	19.045.767.011
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(18.481.790.578)	(29.584.265.011)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(56.606.655.380)	(198.192.402.416)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(58.073.475.341)	(32.715.190.220)
2	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.640.000.000)	(8.186.000.000)
3	Tiền thu lợi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.156.246.214	3.573.417.675
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(56.557.229.127)	(37.327.772.545)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		430.392.212.862	425.781.396.893
2	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(416.935.531.444)	(289.314.702.982)
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	-	(16.000.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		13.456.681.418	120.466.693.911
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(99.707.203.089)	(115.053.481.050)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		118.546.896.768	196.043.914.315
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		874.315	1.204.042
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	18.840.567.994	80.991.637.307

Người lập

Luong Đăng Hào

Kế toán trưởng

Phạm Văn Nho

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 7 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lương Am

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Xây dựng 47, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Xây dựng 47 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số: 4411/2001/QĐ/BNN-TCCB ngày 08/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp về việc chuyển Công ty Xây dựng 47 thành Công ty Cổ phần Xây dựng 47. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 27 tháng 06 năm 2005. Trong quá trình hoạt động, Công ty có 12 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 12 vào ngày 01/8/2012 với số mới là 4100258747 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Theo đó:

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: **80.000.000.000 đ (Tám mươi tỷ đồng chẵn).**

Công ty có trụ sở tại: Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty:

Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng; Khai thác, vận chuyển vật liệu xây dựng; Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông kết cấu; Đại tu xe, máy thi công; Sản xuất, phục hồi phụ kiện cơ khí. Sản xuất các sản phẩm cơ khí công trình; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, thuốc lá, dịch vụ massage. Đại lý rượu, bia, nước giải khát; Đại lý dịch vụ internet; Kinh doanh lẻ hàng nội địa và quốc tế; các dịch vụ du lịch khác; Đại lý thu đổi ngoại tệ; Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ; Tổ chức hội nghị hội thảo; Dịch vụ quảng cáo. Đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa; Tư vấn du học. Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng; Cho thuê ô tô; Kinh doanh dịch vụ thể thao, giải trí, trò chơi thể thao trên biển; Hoạt động dạy nghề; Kinh doanh và cho thuê bất động sản; Thi công khoan phụt vữa xử lý nền và thân công trình; Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên	Địa chỉ
Công ty con: Công ty Cổ phần Du lịch Hầm Hồ Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết 76,35%	Tây Phú - Tây Sơn - Bình Định
Công ty con: Công ty CP thủy điện Văn Phong Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết 57,84%	Số 8, đường Biên Cương, P.Ngô Máy, TP.Quy Nhơn tỉnh Bình Định

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đây là Báo cáo tài chính giữa niên độ nên niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 đến 30/06.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng.

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2009 sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Sổ kế toán trên máy vi tính. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

3. Chuẩn mực kế toán áp dụng:

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Xây dựng 47 tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

- *Nguyên tắc xác định các khoản tiền:* Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

- *Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:* Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh để sản xuất hàng tồn kho cho từng bộ phận, từng công trình.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cho hầu hết hàng tồn kho, duy nhất áp dụng kiểm kê định kỳ đối với nguyên liệu, công cụ tại bộ phận dịch vụ khách sạn.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng và dịch vụ nhà hàng, khách sạn. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu đến đâu, nhập nguyên vật liệu hàng hóa đến đó. Hàng tồn kho cuối kỳ của công ty chủ yếu là nguyên vật liệu chuẩn bị tập kết vào các công trình và giá trị công trình dở dang nên công ty không trích lập dự phòng hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

4.1. Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hóa đơn tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

5. Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo ba tiêu thức nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của

TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian sử dụng
- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	08 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm	03 - 08 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.

- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

11. Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng Chính sách thuế theo quy định của các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Vốn khác của chủ sở hữu là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm các năm trước và khoản khác được hình thành từ lợi nhuận sau thuế và được sử dụng vào việc khen thưởng hoặc các mục đích khác phục vụ công tác điều hành của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị.

13. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Các quỹ của Công ty được trích lập theo quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp các công trình, doanh thu bán vật tư, doanh thu từ lãi tiền gửi, thu cổ tức.

- *Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu từng lần hoặc theo phiếu giá thanh toán, quyết toán của từng hạng mục công việc hoàn thành hoặc toàn bộ công trình xây lắp, hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - Hợp đồng xây dựng.

- *Doanh thu cung cấp dịch vụ:*

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu từ dịch vụ vận tải được xác định theo hợp đồng kinh tế, biên bản xác nhận dịch vụ hoàn thành, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá mua. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể :

- Đối với các công trình cuối kỳ đã hoàn thành, bàn giao, doanh thu lũy kế đã hạch toán hết theo tổng giá trị nghiệm thu thanh toán thì giá vốn kết chuyển trong kỳ bằng toàn bộ chi phí lũy kế đã được ghi nhận (không còn chi phí dở dang).
- Đối với các công trình cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc hoàn thành nhưng chưa có quyết toán, thanh lý hợp đồng thì giá vốn trong kỳ được xác định trên cơ sở chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ + chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phát sinh trong kỳ - chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định căn cứ vào biên bản xác nhận dở dang của các đội với phòng kỹ thuật Công ty.
- Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất kho.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng, Trích lập dự phòng bảo hành công trình xây lắp: Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

- Phương pháp lập chi phí bảo hành: Doanh nghiệp dự kiến mức tổn thất trích bảo hành công trình xây lắp đã tiêu thụ trong năm và tiến hành lập dự phòng bảo hành công trình xây lắp có cam kết bảo hành.

Tổng mức trích lập dự phòng bảo hành của các công trình xây lắp theo quy định đã cam kết với khách hàng chiếm 2% trên tổng giá trị công trình:

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay; Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Đơn vị tính: đồng	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	6.459.731.335	3.990.822.982
Tiền Việt Nam	6.459.731.335	3.990.822.982
Tiền gửi ngân hàng	1.380.836.659	59.556.073.786
Tiền Việt Nam	1.298.060.173	59.474.212.585
Ngân hàng BIDV Việt Nam - CN Bình Định	581.930.083	59.373.676.427
Ngân hàng Vietcombank Quy Nhơn	714.180.090	98.586.158
Ngân hàng TMCP Công thương	1.950.000	1.950.000
Ngoại tệ (3886,22 USD)	82.776.486	81.861.201
Ngân hàng BIDV - CN Bình Định	82.776.486	81.861.201
Cộng	7.840.567.994	63.546.896.768
Các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng BIDV Bình Định	11.000.000.000	55.000.000.000
Cộng	11.000.000.000	55.000.000.000
2. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1. Phải thu khách hàng ngắn hạn	418.857.726.125	576.267.154.989
Văn phòng công ty	415.633.187.190	569.454.398.249
Công trình Suối Tre	178.000	178.000
Công trình Việt An	89.959.000	89.959.000
Công trình Hội Sơn	26.127.000	26.127.000
Công trình Easo up	18.714.927	18.714.927
Công trình Hàm Thuận	97.532.231	97.532.231
Công trình Sông Ba Hạ	14.196.688.167	69.014.395.273
Công trình Đồng Nai 4	119.994.448.311	218.494.448.311
Công trình Krông Buk	2.663.479.000	5.663.479.000
Công trình Nước Trong	23.292.654.000	43.993.880.000
Công trình A Lưới	34.688.819.586	41.606.362.749
Công trình Tả Trạch	4.470.948.000	6.168.755.000
Công trình Kênh Phước Hòa	5	-
Nhà máy Thủy điện Nước Trong	12.797.130.100	13.797.130.105
Công trình Sêrêpôk 4A	50.613.932.809	47.000.802.471
Công trình Văn Phong	24.089.704.000	719.199.000
Công trình Tà Rục	14.551.664.000	6.619.641.000
Công trình Đambri	806.531.781	806.531.781
Công trình Sông Bung 5	38.904.955.578	37.162.654.941
Công trình Sông Bung 4A	21.390.882.517	21.390.882.517
Công trình Tiên Thuận	29.994.517.000	42.839.800.000
Công trình Thượng Kon Tum	13.021.258.787	10.539.447.943
Công trình NMTĐ Văn Phong	2.524.795.000	1.502.784.000
Công trình Tân Mỹ	1.826.844.000	1.901.693.000
Công trình An Khê	5.571.423.391	-
Khách sạn Hải Âu	973.059.935	3.758.262.740
Công trường Bình Đê	2.233.179.000	3.036.194.000
Trung tâm dạy nghề	18.300.000	18.300.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47Địa chỉ: Số 8 Biên Cương - Quy Nhơn - Bình Định
Điện thoại: 056 3522 166 Fax: 056 3522 316**Thuyết minh báo cáo tài chính**Cho giai đoạn hoạt động
từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

2.2. Phải thu khách hàng dài hạn	232.001.040	232.001.040
Công trình Đồng Cam (kênh)	80.000.000	80.000.000
Công trình Thạch Đề	12.959.040	12.959.040
Công trình Đồng Tròn	5.652.000	5.652.000
Công trình Hoài Châu Bắc	18.992.000	18.992.000
Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng	51.000.000	51.000.000
Công trình Suối Bèo	63.230.000	63.230.000
Công trình Lại Giang	168.000	168.000
Cộng	419.089.727.165	576.499.156.029
3. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Viện khoa học thủy lợi	1.200.000.000	1.200.000.000
Cty TNHH Kiểm toán & Kế toán Hà Nội	80.000.000	90.000.000
Cty CP TV KS & XD số 2	2.347.677.633	1.983.560.633
Cty TNHH Thành Công	896.635.794	709.258.457
Cty TNHH An Bình, Đà Nẵng	80.924.000	80.924.000
Cty TNHH XD & TM Bách Chiến	2.117.000.000	-
DNTN XD Tôn Cát Đức	90.902.435	90.902.435
DNTN Văn Trường	179.193.413	179.193.413
Cty TNHH XL điện Long Vân	117.793.469	117.793.469
Cty CP TVXD & PTNT	1.075.897.670	1.075.897.670
Cty TNHH Lý Hiển Long	151.320.516	-
Cty TNHH SXTM Quân Đạt	2.706.684.000	2.706.684.000
Cty CP CN & giải pháp số ánh Dương	125.000.000	125.000.000
Cty TNHH CAVICO Việt Nam	5.590.321.000	5.590.321.000
Cty CP Xây lắp Hải Vân	367.180.000	367.180.000
Cty TNHH TM & DV Đại Nghĩa	252.502.089	164.183.389
Cty CK BIDV VN CN TP HCM	110.000.000	-
Điện Lực Kon Rẫy	40.000.000	40.000.000
Cty CP Sông Đà 505	365.206.000	-
Cty TNHH Thang máy Thăng Long	1.781.167.750	659.827.750
Cty CP SX & TM Việt Phát	80.520.000	-
Cty TNHH TV XD ACD	750.000.000	750.000.000
Trường Trung cấp nghề Bình Định	24.150.000	24.150.000
Cty CP ĐTXD Lương Tài	159.674.689	1.026.186.080
Cty CP Tập đoàn XD & TBCN	358.348.540	-
Cty TNHH An Hưng	140.524.000	-
Ngô Ngọc Xuân Kiều	4.300.000.000	4.300.000.000
Cty CP TVCN Điện Quảng Trị	100.000.000	100.000.000
Cty CPLILAMA 45.3	5.017.686.461	6.065.475.653
Cty TNHH May Sư Tử Vàng	96.800.000	426.800.000
Cty TNHH CN Thương mại Sông Hồng	160.377.298	724.238.148
Cty TNHH Xuân Ngọc	168.597.182	-
Cty CP XL DVDL Việt Thái	52.206.800	52.206.800

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Địa chỉ: Số 8 Biên Cương - Quy Nhơn - Bình Định
 Điện thoại: 056 3522 166 Fax: 056 3522 316

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho giai đoạn hoạt động
 từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Cty TNHH TB Năng Tín Nghĩa	2.916.519.200	1.346.519.200
Cty TNHH MTV Viện máy và Dụng cụ CN	30.210.250.000	11.181.650.000
Cty TNHH TVXD Đức Anh	1.401.952.200	111.233.000
Cty TNHH Cơ khí Nam Việt	1.447.835.840	707.794.120
Cty CP Điện máy R.E.E	127.160.000	127.160.000
Cty CP Công Nông Nghiệp Tiến Nông	1.408.739.499	-
Lê Trọng Hoàng	33.050.000	-
Cty CP Khai thác Mỏ Tân Hưng Thịnh	78.882.500	55.491.000
Điện lực Cam Lâm	271.142.000	-
Cty CP XD Thành Danh	95.473.800	-
Cty TNHH TM & DV Thiên Thủy	183.437.400	-
Cty CP KT Công nghệ Sài Gòn	1.732.317.000	-
Cty CP DV & ĐT Minh Giang	180.400.000	-
Cty TNHH AUTONTC	33.000.000	-
Cty TNHH MTV KD ôtô Thanh Xuân	29.191.800	-
Cty CP Đầu tư & Xây lắp 25	27.546.000	-
Cty TNHH Cơ khí Tân Hoàng Long	249.438.800	-
Xây dựng trụ sở công ty	47.039.600	-
DNTN Nam Khánh	-	164.170.427
Cty TNHH TM Quang Anh	-	675.169.795
Cty TNHH Trung Thuận	-	630.441.976
Cty TNHH Việt Vinh	-	36.210.000
Cty TNHH TM&XL Điện Nhi Phong	-	423.000.000
Cty TNHH điện lạnh Thiên Phúc	-	19.306.634.988
Cty TNHH MTV Châu Thành Long	-	8.433.785.836
Cty TNHH MXD Vi Trác	-	750.190.839
Cty CP Hợp Thiên Thành	-	148.000.000
Cty CP máy công trình Phúc Long	-	45.430.000
CN XD Cầu Hầm - TCT XD Lũng Lô	-	2.605.714.815
Cty CP Thiết bị Điện	-	283.000.000
Cty TNHH Trung Thu	-	356.110.000
Cty TNHH CN Fusheng Việt Nam	-	406.945.000
Cty CP Cơ giới& XL số 10	-	350.000.000
Cty CP Máy và TBCN Phúc Thái	-	85.000.000
DNTN Hải Thành	-	227.400.000
Khách hàng khác	497.832.075	292.662.510
Cộng	72.055.498.453	77.399.496.403
4. Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vấn phòng công ty	33.259.554.006	28.910.344.396
Công trường Bình Đê	49.860.000	26.040.000
Công trường Tân Mỹ	40.502.869	125.741.469
Công trường Tà Rục	1.286.686.000	585.910.000
Công trường Tiên Thuận	26.583.424	52.800.588

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Địa chỉ: Số 8 Biên Cương - Quy Nhơn - Bình Định

Điện thoại: 056 3522 166 Fax: 056 3522 316

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho giai đoạn hoạt động

từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Xây dựng Trụ sở Công ty	-	2.690.955.636	
Khách sạn Hải Âu (Dư nợ TK 3388)	5.114.000	16.026.000	
Cộng	34.668.300.299	32.407.818.089	
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Công ty TNHH CAVICO Việt Nam	(5.590.000.000)	(5.590.000.000)	
Cộng	(5.590.000.000)	(5.590.000.000)	
6. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Nguyên liệu, vật liệu	84.955.163.079	82.832.179.881	
Công cụ, dụng cụ	239.089.065	141.439.809	
Chi phí SX, KD dở dang	697.273.692.421	425.500.000.000	
Hàng hóa	416.417.500	537.967.174	
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	782.884.362.065	509.011.586.864	
Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản nợ phải trả: không			
Giá trị hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho trong kỳ: không			
7. Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Công cụ dụng cụ	30.717.600	-	
Cộng	30.717.600	-	
8. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Tạm ứng lương và phụ cấp	40.428.677.802	-	
Tạm ứng khác	10.656.658.679	4.633.229.805	
Cộng	51.085.336.481	4.633.229.805	
9. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 01>			
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình			
	Quyên sử dụng đất	Phân mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2014	16.953.986.017	746.937.273	17.700.923.290
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2014	16.953.986.017	746.937.273	17.700.923.290
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2014	-	581.937.273	581.937.273
Khấu hao trong kỳ	-	30.000.000	30.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2014	-	611.937.273	611.937.273
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 01/01/2014	16.953.986.017	165.000.000	17.118.986.017
Số dư tại ngày 30/06/2014	16.953.986.017	135.000.000	17.088.986.017

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất diện tích 488,5 m² tại địa chỉ 4/7 đường số 3, KP5, phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh không xác định thời hạn.

11. Chi phí XDCB dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trụ sở công ty (Số 8 Biên Cương)	17.087.992.712	11.559.116.813
Kho xưởng Phước An	21.846.041.833	15.756.414.988
Khu du lịch Định Bình	4.160.921.156	4.019.532.659
Dự án 105 Tây Sơn	2.597.441.188	32.364.452
Cộng	45.692.396.889	31.367.428.912
12. Đầu tư vào công ty con	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Du lịch Hầm Hồ <76,35%>	7.635.000.000	7.635.000.000
Công ty CP Thủy điện Văn Phong <57,84%>	30.075.000.000	28.435.000.000
Cộng	37.710.000.000	36.070.000.000
13. Đầu tư dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Thủy điện Buôn Đôn <8% vốn điều lệ>	26.800.000.000	26.800.000.000
Công ty CP Thủy điện Định Bình <16,04% vốn điều lệ>	13.200.000.000	13.200.000.000
Cộng	40.000.000.000	40.000.000.000
14. Tài sản dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.441.920.631	1.452.784.252
Ký quỹ XNK lao động	1.005.562.587	1.016.426.208
Ký quỹ môi trường	436.358.044	436.358.044
Cộng	1.441.920.631	1.452.784.252
15. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Bình Định (*)	535.994.175.798	499.973.969.536
Vay các đối tượng khác	586.039.206	409.539.206
Cộng	536.580.215.004	500.383.508.742

(*). Khoản vay ngắn hạn VND của ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - CN Bình Định căn cứ Hợp đồng tín dụng hạn mức ngắn hạn số 01/2013/HĐHM ngày 29/06/2013, thời hạn vay dưới 12 tháng, lãi suất nhận nợ theo từng lần giải ngân. Hợp đồng tín dụng hạn mức ngắn hạn số 01/2014/300495/HĐTD ngày 30/06/2014, thời hạn vay dưới 12 tháng, lãi suất nhận nợ theo từng lần giải ngân Tài sản đảm bảo là các Hợp đồng thế chấp tài sản:

- Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu tài sản số 03/2014/HĐTCKL ngày 06/01/2014;
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 05/2014/HĐBĐ ngày 25/02/2014;
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2014/300495/HĐBĐ ngày 05/03/2014.

(* Chi tiết các khoản vay Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam xem thêm tại Phụ lục số 03)

16. Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Văn phòng Cty	246.372.672.668	199.861.131.151
Khách sạn Hải Âu	1.206.951.523	2.204.279.013

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Địa chỉ: Số 8 Biên Cương - Quy Nhơn - Bình Định

Điện thoại: 056 3522 166 Fax: 056 3522 316

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho giai đoạn hoạt động

từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Công trường Bình Đê	242.460.000	184.275.000
Công trường Serepok 4A	729.559.820	729.559.820
Công trường Thượng Kon Tum	-	7.274.520.000
Công trường Trung Sơn	7.392.381.117	614.481.639
Xây dựng Trụ sở Công ty	26.960.400	-
Cộng	255.970.985.528	210.868.246.623
17. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty xây dựng thủy lợi 24	127.880.000	127.880.000
Công trình Hà Nhe	1.240.000	1.240.000
Công trình Hồ Định Bình	2.264.889.000	2.064.945.000
Công trình Sông Trâu	96.088.205	96.088.205
Công trình Trung Sơn	198.012.065.600	218.089.398.266
Công trình NMTĐ Định Bình	-	821.721.000
Công trình Trà Co	-	727.754.700
Công trình Dương Thiện	2.822.000	2.822.000
Công trình Trung tâm hội nghị	6.228.334.673	5.228.334.673
Công trình A Roàng	4.200.398.000	4.542.286.000
Công trình Sông Bung 2	9.409.698.143	6.900.988.294
Công trình Sông Chu	17.340.988.000	17.340.988.000
Cộng	237.684.403.621	255.944.446.138
18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT	-	17.755.913.515
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.295.913.718	3.913.141.315
Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.333.568	9.111.191
Cộng	2.302.247.286	21.678.166.021
19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	35.195.079	-
Kinh phí công đoàn	3.036.483.727	2.415.367.727
Bảo hiểm xã hội	2.075.650.534	-
Bảo hiểm y tế	373.482.673	-
Bảo hiểm thất nghiệp	145.498.071	-
Phải trả về cổ phần hóa	130.705.324	530.346.824
Phải trả khác	29.954.766.083	22.001.989.268
Văn phòng cty	24.496.606.248	4.127.886.900
Xây dựng xưởng Phước An	67.973.220	109.760.456
Khách sạn Hải Âu	1.337.870.752	463.934.356
Công trường Sêrêpok 4A	75.000	-
Công trường Tiên Thuận	2.192.600	2.192.600
Văn phòng cty (Dư Có TK 1388)	4.050.048.263	17.298.214.956
Cộng	35.751.781.491	24.947.703.819

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

20. Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Vay dài hạn</i>	351.226.680.826	373.783.205.670
Ngân hàng BIDV - CN Bình Định (VND)	351.226.680.826	373.087.730.670
Ngân hàng BIDV - CN Bình Định (USD)	-	695.475.000
<i>Nợ dài hạn</i>	250.000.000.000	250.000.000.000
Công ty CP thủy điện Trung Sơn	250.000.000.000	250.000.000.000
Cộng	601.226.680.826	623.783.205.670

Khoản vay dài hạn của ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Bình Định căn cứ các Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 29/03/2013 số tiền 167.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay hiện tại 13%/năm, được điều chỉnh 03 tháng 01 lần vào các ngày 21/2, 21/5, 21/8 hàng năm. Mục đích vay đầu tư thiết bị phục vụ thi công công trình Thủy điện Trung Sơn.

(Chi tiết các khoản vay dài hạn Ngân hàng BIDV xem thêm tại Phụ lục số 04)

21. Vốn chủ sở hữu

21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại phụ lục số 02>

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	-	20.764.270.000
Vốn góp của các cổ đông khác	80.000.000.000	59.235.730.000
Cộng	80.000.000.000	80.000.000.000

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	16.000.000.000	16.000.000.000

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty ngày 20/04/2014 thì phương thức chi trả cổ tức sẽ thực hiện chi trả bằng cổ phiếu.

21.4 Cổ phiếu

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	8.000.000	8.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.000.000</i>	<i>8.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	8.000.000	8.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.000.000</i>	<i>8.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu</i>		

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

21.5 Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	22.414.583.606	22.414.583.606
Quỹ dự phòng tài chính	7.307.559.247	7.307.559.247
Cộng	29.722.142.853	29.722.142.853

Các quỹ của doanh nghiệp được trích cấp cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 20/4/2014. Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: để dự phòng rủi ro có thể xảy ra và đầu tư phát triển doanh nghiệp theo chiều sâu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Đơn vị tính: đồng)

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
22. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	3.245.421.230	1.450.381.786
Doanh thu thi công xây lắp chính	423.787.849.345	532.315.549.463
Dịch vụ khách sạn du lịch	33.661.871.557	33.141.106.985
Doanh thu nhượng bán vật tư	24.476.693.325	7.875.674.129
Doanh thu cho thuê tài sản	-	16.363.636
Doanh thu khác	840.494.546	1.353.134.404
Cộng	486.012.330.003	576.152.210.403
23. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Thuế tiêu thụ đặc biệt của khách sạn Hải Âu	48.117.758	33.677.412
Cộng	48.117.758	33.677.412
24. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	3.245.421.230	1.450.381.786
Doanh thu thi công xây lắp chính	423.787.849.345	532.315.549.463
Dịch vụ khách sạn du lịch	33.613.753.799	33.107.429.573
Doanh thu nhượng bán vật tư	24.476.693.325	7.875.674.129
Doanh thu cho thuê tài sản	-	16.363.636
Doanh thu khác	840.494.546	1.353.134.404
Cộng	485.964.212.245	576.118.532.991
25. Giá vốn bán hàng		
Giá vốn hàng bán	2.838.844.374	1.517.640.719
Giá vốn thi công xây lắp chính	347.808.166.689	458.806.844.772
Giá vốn Dịch vụ khách sạn du lịch	28.909.885.225	28.283.140.337
Giá vốn nhượng bán vật tư	22.294.036.892	7.148.743.933
Giá vốn cho thuê tài sản	-	-
Giá vốn thu khác	14.618.637	12.253.809
Cộng	401.865.551.817	495.768.623.570

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Địa chỉ: Số 8 Biên Cương - Quy Nhơn - Bình Định

Điện thoại: 056 3522 166 Fax: 056 3522 316

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho giai đoạn hoạt động

từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
26. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi góp vốn từ Cty CP Thủy điện Định Bình (8%)	1.452.000.000	-
Lãi góp vốn từ Cty CP Du Lịch Hầm Hồ	180.724.540	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.529.084.316	3.573.417.675
Chênh lệch tỷ giá	874.315	1.204.042
Cộng	3.162.683.171	3.574.621.717
27. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	49.449.271.716	43.197.591.973
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng và tạm ứng các công trình	3.288.570.785	8.427.753.797
Chênh lệch tỷ giá	-	38.030.000
Cộng	52.737.842.501	51.663.375.770
28. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	4.566.532.000	4.025.755.000
Chi phí vật liệu quản lý	2.069.662.068	1.062.411.750
Chi phí đồ dùng văn phòng	44.226.361	320.184.789
Chi phí khấu hao TSCĐ	97.400.000	97.400.000
Thuế, phí, lệ phí	78.394.226	1.125.811.490
Chi phí dự phòng	-	5.590.000.000
Chi phí bằng tiền khác	12.056.590.487	4.319.443.918
Cộng	18.912.805.142	16.541.006.947
29. Thu nhập khác		
Thu tiền bảo hiểm xe	17.690.068	64.065.780
Thu nhập khác	-	205.025.000
Cộng	17.690.068	269.090.780
30. Chi phí khác		
Chi phí sửa xe tai nạn	59.690.068	109.158.000
Cộng	59.690.068	109.158.000
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.065.913.711	3.970.020.301
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này.	-	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Chi phí nguyên vật liệu	154.223.154.029	218.805.565.084
Chi phí nhân công trực tiếp	134.331.302.025	122.221.485.871
Chi phí máy thi công	142.044.924.933	131.527.004.024
Chi phí khấu hao TSCĐ	33.350.817.000	22.553.600.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	151.115.425.124	121.067.354.209
Chi phí khác	73.134.398.214	34.588.906.756
Cộng	688.200.021.325	650.763.915.944

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐƠN VỊ TÍNH: ĐỒNG)

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
* Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác (MS01)	625.493.248.757
Thu nợ cũ	59.113.080.383
Thu tiền bán hàng trong năm	566.380.168.374
* Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ (MS02)	490.684.840.057
Trả cho người cung cấp hàng hóa	456.955.715.758
Trả cho người cung cấp dịch vụ	33.729.124.299
* Tiền chi trả lãi vay (MS04)	49.449.271.716
Tổng lãi vay phải trả	49.449.271.716
Trong đó: Lãi vay trong kỳ	49.449.271.716
Lãi vay được vốn hóa	-
Số đã trả	49.449.271.716
Số còn phải trả	-
* Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (MS21)	58.073.475.341
Chi mua kỳ trước	
Chi mua kỳ này	58.073.475.341
Chi mua kỳ sau	
* Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được (MS33)	430.392.212.862
Tiền vay ngắn hạn	405.821.712.862
Tiền vay dài hạn	24.570.500.000
* Tiền chi trả nợ gốc vay (MS34)	416.935.531.444
Trả vay ngắn hạn	369.808.506.600
Trả vay dài hạn	47.127.024.844
* Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (MS36)	-
Phân phối trong năm	-
Trích các quỹ	
Cổ tức cho cổ đông	16.000.000.000
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	

VIII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính:

1.1. Quản lý rủi ro:

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối).

1.2. Các loại công cụ tài chính:

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.840.567.994	118.546.896.768
Phải thu khách hàng và phải thu khác	447.936.026.424	608.674.973.078
Tài sản tài chính khác	40.000.000.000	40.000.000.000

Công cụ tài chính

Vay ngắn hạn, dài hạn	887.806.895.830	874.166.714.412
Phải trả khách hàng và phải trả khác	291.722.767.019	235.815.950.442
Công nợ tài chính khác	250.000.000.000	250.000.000.000

1.3. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của đồng tiền.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá: rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro tỷ giá do việc mua bán hàng hóa dịch vụ được thực hiện bằng tiền Việt Nam đồng.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro về giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về lãi suất là của công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay. Công ty không có bất kỳ rủi ro lãi suất trọng yếu nào vì Công ty chỉ quan hệ giao dịch truyền thống lâu năm với Ngân hàng BIDV chi nhánh Bình Định và được ngân hàng ưu đãi với mức lãi suất thấp nhất, có lợi nhất cho công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty cổ chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi các khoản phải thu chủ yếu từ khách hàng là Ban quản lý dự án thuộc Ngân sách Nhà nước.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Công nợ tài chính được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu và ngày đáo hạn hợp đồng theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
Vay ngắn hạn	536.580.215.004	-
Phải trả khách hàng và phải trả khác	291.722.767.019	-
Vay dài hạn	-	351.226.680.826
Công nợ khác	-	250.000.000.000

1.4. Tài sản đảm bảo:

Trong kỳ Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp vay vốn ngân hàng, cụ thể:

- Các khoản vay ngân hàng BIDV - chi nhánh Bình Định ngắn hạn, dài hạn để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị phục vụ thi công và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, TSCĐ hoặc các khoản phải thu khách hàng tương ứng với số dư nợ tại thời điểm vay.

(Chi tiết giá trị các khoản vay xem tại Phụ lục số 03 và 04)

2. Thông tin về các bên liên quan:

*** Các bên liên quan**

Công ty cổ phần Du lịch Hầm Hồ

Công ty cổ phần Thủy điện Văn Phong

Mối quan hệ

Công ty con

Công ty con

*** Các giao dịch về vốn của Công ty với các bên liên quan trong kỳ:**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền <đồng>
Công ty cổ phần Thủy điện Văn Phong	Góp vốn bằng tiền đợt 4	1.640.000.000

*** Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Công ty cổ phần Du lịch Hầm Hồ

Trả cổ tức bằng tiền

Năm nay

180.724.540

*** Các khoản phải thu**

Công ty cp thủy điện Văn Phong

Mối quan hệ

Công ty con

Số tiền

5.066.569.607

*** Thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt**

Họ và tên	Chức danh	Thu nhập	Ghi chú
Nguyễn Lương Am	CT HĐQT - Tổng Giám đốc	264.667.000	
Lê Văn Đồng	TV HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	207.740.000	
Phạm Văn Nho	TV HĐQT - Kế toán trưởng	138.494.000	
Đình Tuấn Dương	TV HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	204.143.000	
Nguyễn Văn Tôn	PCT HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	206.034.000	
Huỳnh Khế	Trưởng ban kiểm soát	123.482.000	
Dương Minh Quang	Phó Tổng Giám đốc	167.368.000	
Vũ Xuân Chính	Phó Tổng Giám đốc	154.807.000	
Nguyễn Đức Thái	Phó Tổng Giám đốc	139.238.000	
Tổng cộng		1.605.973.000	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

3. Thông tin bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ.

*** Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau:

- Thi công xây lắp chính
- Dịch vụ khách sạn du lịch
- Nhượng bán vật tư, khai thác đá
- Hoạt động khác bao gồm: Cho thuê tài sản, thí nghiệm, xây lắp phụ, trung tâm dạy nghề, xuất khẩu lao động.

Thông tin về kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Thi công xây Lắp chính	Dịch vụ KS du lịch	Các lĩnh vực khác	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	423.787.849.345	33.661.871.557	28.562.609.101	486.012.330.003
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	48.117.758	-	48.117.758
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	423.787.849.345	33.613.753.799	28.562.609.101	485.964.212.245
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận	75.979.682.656	4.703.868.574	3.415.109.198	84.098.660.428
Các khoản chi phí không phân bổ theo bộ phận				(18.912.805.142)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				65.185.855.286
Doanh thu hoạt động tài chính				3.162.683.171
Chi phí tài chính				(52.737.842.501)
Thu nhập khác				17.690.068
Chi phí khác				(59.690.068)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(3.065.913.711)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				12.502.782.245

*** Khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cùng kỳ năm 2013 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội - CPAHANOI. Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội - CPAHANOI.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ hoạt động tiếp theo.

6. Những thông tin khác

6.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.502.782.245	11.910.060.900
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Lãi trên cổ phiếu	1.563	1.489

6.2 Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	70,76	72,27
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	29,24	27,73
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	91,15	89,22
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	8,85	10,78
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	lần	1,10	1,12
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,17	1,06
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,02	0,03
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	3,20	3,27
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	2,57	2,52
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,80	1,17
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	0,64	0,90
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH	%	15,63	15,30

6.3 Thông tin khác

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định của thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kiểm toán cho các giao dịch tại đơn vị có thể được giải thích theo cách khác nhau. Vì vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể được thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

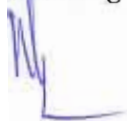
Quy Nhơn, ngày 15 tháng 7 năm 2014

Công ty Cổ phần Xây dựng 47

Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng


Nguyễn Lương Am

Lương Đăng Hào

Phạm Văn Nho

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Địa chỉ: Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Điện thoại: 056 3522.166 Fax: 056 3522.316

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn hoạt động

từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Phụ lục số 01: Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
I Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư tại ngày 01/01/2014	72.943.393.675	503.051.431.884	206.576.763.554	12.223.709.943	794.795.299.056
2. Số tăng trong kỳ	-	43.409.157.727	3.663.405.456	654.545.455	47.727.108.638
- Mua sắm mới	-	43.409.157.727	3.663.405.456	654.545.455	47.727.108.638
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	3.104.569.418	-	-	-	3.104.569.418
- Thanh lý	3.104.569.418	-	-	-	3.104.569.418
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư tại ngày 30/06/2014	69.838.824.257	546.460.589.611	210.240.169.010	12.878.255.398	839.417.838.276
II Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư tại ngày 01/01/2014	16.011.137.559	257.801.142.018	101.166.734.003	7.411.019.478	382.390.033.058
2. Khấu hao trong kỳ	742.021.000	22.780.430.000	9.334.668.000	561.098.000	33.418.217.000
- Trích trong kỳ	742.021.000	22.780.430.000	9.334.668.000	561.098.000	33.418.217.000
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	3.104.569.418	-	-	-	3.104.569.418
- Thanh lý	3.104.569.418	-	-	-	3.104.569.418
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư tại ngày 30/06/2014	13.648.589.141	280.581.572.018	110.501.402.003	7.972.117.478	412.703.680.640
III Giá trị còn lại					
1. Tại ngày 01/01/2014	56.932.256.116	245.250.289.866	105.410.029.551	4.812.690.465	412.405.265.998
2. Tại ngày 30/06/2014	56.190.235.116	265.879.017.593	99.738.767.007	4.906.137.920	426.714.157.636

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 471.027.193.060 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 113.378.336.590 đồng

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Địa chỉ: Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
 Điện thoại: 056 3522166 Fax: 056 3522316

Báo cáo tài chính
 Cho giai đoạn hoạt động
 từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Phụ lục số 02: Tình hình tăng giảm Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước								
1. Số dư đầu năm	80.000.000.000	23.467.650.000	10.449.146.977	-	18.992.768.338	6.228.569.510	16.000.000.000	155.138.134.825
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	21.581.723.933	21.581.723.933
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	3.421.815.268	1.078.989.737	-	4.500.805.005
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	16.000.000.000	16.000.000.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	5.581.723.933	5.581.723.933
+ Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	3.421.815.268	3.421.815.268
+ Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-	1.078.989.737	1.078.989.737
+ Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	1.078.989.737	1.078.989.737
+ Giảm khác	-	-	-	-	-	-	1.929.191	1.929.191
2. Số dư cuối năm	80.000.000.000	23.467.650.000	10.449.146.977	-	22.414.583.606	7.307.559.247	16.000.000.000	159.638.939.830
Kỳ này								
1. Số dư ngày 01/01/2014	80.000.000.000	23.467.650.000	10.449.146.977	-	22.414.583.606	7.307.559.247	16.000.000.000	159.638.939.830
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	12.502.782.245	12.502.782.245
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác:	-	-	-	-	-	-	36.689.792	36.689.792
+ Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	-	-	-	36.689.792	36.689.792
2. Số dư ngày 30/6/2014	80.000.000.000	23.467.650.000	10.449.146.977	-	22.414.583.606	7.307.559.247	28.466.092.453	172.105.032.283

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Địa chỉ: Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
 Điện thoại: 056 3522166 Fax: 056 3522316

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn hoạt động
 từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Phụ lục số 03: Bảng kê chi tiết vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV Bình Định

Đơn vị tính: đồng

Số kế ước	Số tiền	Lãi suất	Ngày Vay	Ngày trả
58082000475623	4.968.156.818	9,50%	10/24/2013	9/24/2014
58082000475632	3.531.143.874	9,50%	10/24/2013	9/24/2014
58082000475650	6.334.725.738	9,50%	10/24/2013	9/24/2014
58082000475669	4.188.880.472	9,50%	10/24/2013	9/24/2014
58082000482544	7.319.788.101	9,50%	12/4/2013	11/4/2014
58082000483291	7.941.643.145	9,50%	12/9/2013	11/10/2014
58082000483307	8.981.937.136	9,50%	12/9/2013	11/10/2014
58082000483404	5.544.414.381	9,50%	12/9/2013	11/10/2014
58082000484780	5.405.145.753	9,50%	12/16/2013	11/17/2014
58082000485181	9.993.363.878	9,50%	12/18/2013	11/18/2014
58082000486218	8.371.055.000	9,50%	12/23/2013	11/24/2014
58082000486227	9.840.089.126	9,50%	12/23/2013	11/24/2014
58082000486236	7.572.282.000	9,50%	12/23/2013	11/24/2014
58082000486519	9.295.499.609	9,50%	12/24/2013	11/24/2014
58082000486546	9.550.944.643	9,50%	12/24/2013	11/24/2014
58082000486555	9.643.824.350	9,50%	12/24/2013	11/24/2014
58082000487123	10.165.707.292	9,50%	12/27/2013	11/27/2014
58082000487178	4.796.745.644	9,50%	12/27/2013	11/27/2014
58082000488816	10.725.656.900	9,50%	1/6/2014	12/8/2014
58082000488834	6.952.949.419	9,50%	1/6/2014	12/8/2014
58082000488843	7.300.000.000	9,50%	1/6/2014	12/8/2014
58082000488852	7.667.111.675	9,50%	1/6/2014	12/8/2014
58082000489183	9.820.353.778	9,50%	1/8/2014	12/8/2014
58082000489208	5.000.000.000	9,50%	1/8/2014	12/8/2014
58082000489217	8.950.333.123	9,50%	1/8/2014	12/8/2014
58082000489475	8.333.883.995	9,50%	1/9/2014	12/9/2014
58082000489998	6.712.084.338	9,50%	1/13/2014	12/15/2014
58082000490015	7.287.597.701	9,50%	1/13/2014	12/15/2014
58082000490787	7.433.348.736	9,50%	1/17/2014	12/17/2014
58082000490796	10.100.000.000	9,50%	1/17/2014	12/17/2014
58082000490802	7.000.000.000	9,50%	1/17/2014	12/17/2014
58082000490811	9.846.280.283	9,50%	1/17/2014	12/17/2014
58082000491160	8.529.565.517	9,50%	1/20/2014	12/22/2014
58082000491179	8.327.691.536	9,50%	1/20/2014	12/22/2014
58082000491188	8.288.840.120	9,50%	1/20/2014	12/22/2014
58082000492428	7.363.666.750	9,50%	1/24/2014	12/24/2014
58082000492729	11.936.682.200	9,50%	1/25/2014	12/25/2014
58082000492738	11.094.873.355	9,50%	1/25/2014	12/25/2014
58082000494080	5.462.061.868	9,50%	2/17/2014	1/19/2015
58082000494099	1.901.121.447	9,50%	2/17/2014	1/19/2015
58082000494859	6.959.715.620	9,50%	2/24/2014	1/26/2015

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Địa chỉ: Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
 Điện thoại: 056 3522166 Fax: 056 3522316

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn hoạt động
 từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Phụ lục số 03: Bảng kê chi tiết vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV Bình Định

Đơn vị tính: đồng

Số kế ước	Số tiền	Lãi suất	Ngày Vay	Ngày trả
58082000499191	8.580.169.361	9,50%	3/18/2014	2/24/2015
58082000499207	4.300.000.000	9,50%	3/18/2014	2/24/2015
58082000499234	4.461.163.506	9,50%	3/18/2014	2/24/2015
58082000499872	8.480.000.000	9,50%	3/21/2014	2/24/2015
58082000499906	6.989.418.405	9,50%	3/21/2014	2/24/2015
58082000499933	7.793.691.724	9,50%	3/21/2014	2/24/2015
58082000500464	4.286.976.426	9,50%	3/25/2014	2/25/2015
58082000500473	8.000.000.000	9,50%	3/25/2014	2/25/2015
58082000501281	3.685.628.001	9,50%	3/27/2014	2/27/2015
58082000501801	6.159.004.046	9,50%	3/31/2014	2/27/2015
58082000502044	400.000.000	9,50%	4/1/2014	3/2/2015
58082000502585	6.128.729.680	9,50%	4/3/2014	3/3/2015
58082000502594	6.368.776.927	9,50%	4/3/2014	3/3/2015
58082000502600	5.800.000.000	9,50%	4/3/2014	3/3/2015
58082000502947	5.723.861.223	9,50%	4/7/2014	3/9/2015
58082000503180	800.000.000	9,50%	4/7/2014	3/9/2015
58082000504387	1.200.000.000	9,50%	4/15/2014	3/16/2015
58082000504721	4.432.312.862	9,50%	4/16/2014	3/16/2015
58082000506550	9.999.553.423	9,50%	4/25/2014	3/25/2015
58082000507128	4.544.783.883	9,50%	4/29/2014	3/30/2015
58082000507137	5.385.414.600	9,50%	4/29/2014	3/30/2015
58082000507289	5.742.000.000	9,50%	4/29/2014	3/30/2015
58082000507827	2.020.190.000	9,50%	5/6/2014	4/6/2015
58082000508051	5.302.727.037	9,50%	5/6/2014	4/6/2015
58082000508167	9.259.640.511	9,50%	5/7/2014	4/7/2015
58082000508307	10.085.923.608	9,50%	5/8/2014	4/8/2015
58082000509133	11.317.729.080	9,50%	5/13/2014	4/13/2015
58082000510773	2.356.971.048	9,50%	5/21/2014	4/21/2015
58082000510782	7.005.852.613	9,50%	5/21/2014	4/21/2015
58082000511022	7.076.833.799	9,50%	5/22/2014	4/22/2015
58082000511031	3.318.304.520	9,50%	5/22/2014	4/22/2015
58082000511998	3.118.121.785	9,50%	5/29/2014	4/29/2015
58082000512672	1.495.721.508	9,50%	6/3/2014	5/4/2015
58082000513295	8.215.845.799	9,50%	6/6/2014	5/6/2015
58082000513301	6.000.000.000	9,50%	6/6/2014	5/6/2015
58082000513435	6.000.000.000	9,50%	6/9/2014	5/11/2015
58082000513444	4.000.000.000	9,50%	6/9/2014	5/11/2015
58082000513745	6.802.557.326	9,50%	6/10/2014	5/11/2015
58082000513781	6.917.107.776	9,50%	6/10/2014	5/11/2015
Tổng cộng	535.994.175.798			

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Địa chỉ: Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Điện thoại: 056 3522166 Fax: 056 3522316

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn hoạt động

từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Phụ lục số 04: Bảng kê chi tiết các khoản vay dài hạn Ngân hàng BIDV Bình Định**VAY DÀI HẠN VND**

Ngày Vay	Số khế ước	Kỳ hạn	Lãi suất	Số tiền	Ngày trả	Ghi chú
1/13/2010	58082000238969		12%/năm	4.291.338.100	1/13/2015	Mua sắm thiết bị máy móc phục vụ thi công
3/4/2011	58082000304444		12%/năm	43.326.416.660	9/4/2016	Mua sắm thiết bị máy móc phục vụ thi công
9/25/2012	58082000407422		12%/năm	7.300.000.000	1/25/2016	Mua sắm thiết bị máy móc phục vụ thi công
4/5/2013	58082000439647		12%/năm	116.308.926.066	4/5/2018	Mua sắm thiết bị máy móc phục vụ thi công
11/19/2013	58082000479980		12%/năm	180.000.000.000	11/19/2018	Mua sắm thiết bị máy móc phục vụ thi công
	Tổng cộng			351.226.680.826		